

Đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thai
Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2025 như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý I năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---|-----------------------|------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| I | Chi sự nghiệp..... | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| I | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 57.775.180.057 | 9.291.835.379 | 16% | 155% |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 57.775.180.057 | 9.291.835.379 | 16% | 155% |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 57.775.180.057 | 9.291.835.379 | 16% | 155% |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 41.578.850.000 | 9.291.835.379 | 22% | 156% |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 16.196.330.057 | - | 0% | 0% |
| | Hỗ trợ cơ sở điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo NQ 195 ngày 16/10/2019 | 882.000.000 | | 0% | |
| | Kế hoạch đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS theo KH số 200/KH-UBND ngày 21/9/2020 | 1.323.000.000 | | 0% | |
| | Kinh phí hoạt động phòng chống bệnh không lây nhiễm (Theo KH số 177/KH-UBND ngày 04/7/2022) | 202.000.000 | | 0% | |
| | Vốn đối ứng dự án quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS | 573.000.000 | | 0% | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý I năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---|---------------|------------------------------|-------------------------------------|--|
| | Mua hóa chất vật tư xét nghiệm phục vụ chuyên môn | | | | |
| | Đề án thí điểm sàng lọc phát hiện sớm và xử lý ung thư cổ tử cung theo QĐ 5042/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 | 245.000.000 | | 0% | |
| | Vốn đối ứng dự án sáng kiến ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin | 335.000.000 | | 0% | |
| | In bản tin sức khỏe, tạp chí | | | | |
| | Truyền thông y tế trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện các hoạt động truyền thông | | | | |
| | Kinh phí thực hiện hoạt động chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp (KH 244/KH-UBND ngày 13/11/2020) | 121.000.000 | | 0% | |
| | Kinh phí thực hiện kế hoạch chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên tại Thanh Hóa (KH 157/KH-UBND ngày 2/6/2021) | 382.000.000 | | 0% | |
| | Kinh phí thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước tại các cơ sở tập trung trên địa bàn tỉnh (khoản 5, điều 5, TT 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018, Quyết định 16/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021) | 166.000.000 | | 0% | |
| | Kinh phí thực hiện hoạt động phòng chống bệnh dại trên người (KH 09/KH-UBND, ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh) | 140.000.000 | | 0% | |
| | Kinh phí thực hiện hoạt động phong, chống viêm gan Virus (KH 119/KH-UBND, ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh) | 127.000.000 | | 0% | |
| | Kinh phí thực hiện kế hoạch phòng chống các bệnh do ký sinh trùng thường gặp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (KH 159/KH-UBND, ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh) | 615.000.000 | | 0% | |
| | Kinh phí hoạt động phòng, chống suy dinh dưỡng thể thấp, còi ở trẻ em dưới 05 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh theo KH 163/KH-UBND, ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh | 426.000.000 | | 0% | |
| | Dự án tiêm chủng mở rộng | 4.864.000.000 | | 0% | |
| | Hoạt động phòng chống sốt rét | 276.000.000 | | 0% | |
| | Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết | 678.000.000 | | 0% | |
| | Hoạt động Y tế trường học | 121.000.000 | | 0% | |
| | Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản | 642.000.000 | | 0% | |
| | Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em | 563.000.000 | | 0% | |
| | Vốn đối ứng dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng | 360.000.000 | | 0% | |
| | Kinh phí thực hiện Nghị định 05/2023/NĐ- | | | | |
| | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng tâm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | 286.795.803 | | 0% | |

TỈNH
RUNG TÀ
IỂM SỞ
BỆNH TÀ
QS *

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý I năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---|---------------|------------------------------|-------------------------------------|--|
| | Tiểu dự án 2, dự án 3 "Cải thiện dinh dưỡng" thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững | 928.534.254 | | 0% | 0% |
| | Quỹ tiền thưởng | 1.940.000.000 | | 0% | 0% |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |

Ngày 11 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị *HT*


HT
Hoàng Bình Yên

